

Số: /TTr-UBND

Bắc Giang, ngày 01 tháng 10 năm 2022

TỜ TRÌNH

Đề nghị thông qua Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 tỉnh Bắc Giang

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất Quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 – 2025;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 648 /TTr-TNMT ngày 30/9/2022.

UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết về Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 tỉnh Bắc Giang như sau:

I. Tổng chỉ tiêu được Chính phủ phân bổ cho tỉnh Bắc Giang:

Chỉ tiêu theo Quy hoạch tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 và Chỉ tiêu phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ như sau:

- Tổng diện tích đất phi nông nghiệp tăng lên so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 đã được phân bổ cho tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 là: 10.985 ha/34.786 ha (31,6%);

- Tổng diện tích đất lúa được phép chuyển mục đích sử dụng đất đã được phân bổ cho tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 là 8.300,5 ha/22.000 ha (37,8%).

- Diện tích đất quốc phòng cấp quốc gia phân bổ: 487,7 ha/655 (74,6%)

- Diện tích đất an ninh cấp quốc gia phân bổ: 28,3 ha/49,3 ha (67,42%)

- Diện tích đất Khu công nghiệp được cấp quốc gia phân bổ: 2.325,6 ha/5.948,5 ha (39,1%)

- Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh phân bổ: 2.910,3 ha/11.601,1 (25,09%)

- Diện tích đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn là chỉ tiêu cấp tỉnh xác định và không thể hiện trong Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022.

II. Các chỉ tiêu trong Kế hoạch sử dụng đất tỉnh 5 năm (2021 – 2025) như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch đến năm 2025:

- Đất nông nghiệp: 291.027 ha (*giảm 10.968 ha, trong đó đất trồng lúa giảm 8.300 ha*).

- Đất phi nông nghiệp: 96.118 ha (*tăng thêm 10.985 ha*).

- Đất chưa sử dụng: 2.444 ha (*giảm 948 ha*)

(Chi tiết theo Phụ lục số 1 đính kèm).

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2021 – 2025:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 10.968 ha

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 125 ha

(Chi tiết theo Phụ lục số 2 đính kèm).

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025:

- Chuyển đất chưa sử dụng sang đất nông nghiệp: 931 ha
- Chuyển đất chưa sử dụng sang đất phi nông nghiệp: 17 ha

(Chi tiết theo Phụ lục số 3 đính kèm).

* Đối với các công trình, dự án nằm trong chỉ tiêu sử dụng đất theo từng loại đất nhưng do quy mô diện tích nhỏ, theo quy định chưa được thể hiện cụ thể trong Biểu 09/CT kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và bản đồ Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 tỉnh Bắc Giang được thể hiện chi tiết trong Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

(Có Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025 và Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh kèm theo)

Kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BCH Đảng bộ Tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- VP. UBND tỉnh:
 - + LĐVP, TKCT;
 - + XD, QH, ĐT, TN, TH;
- Lưu VT, TN_{SN}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

PHỤ LỤC SỐ 1:
PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KỲ KẾ HOẠCH
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định xác định bổ sung	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
						2021	2022	2023	2024	2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) =(5)+(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Loại đất									
1	Đất nông nghiệp	NNP	291.027		291.027	300.260	294.591	291.986	291.860	291.027
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	62.448		62.448	70.276	65.579	63.394	62.937	62.448
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	54.549		54.549	59.391	56.445	55.068	54.796	54.549
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN		64.637	64.637	66.280	65.765	65.287	65.189	64.637
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.628		20.628	20.595	20.582	20.746	20.332	20.628
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	13.345		13.345	13.037	13.037	13.137	13.237	13.345
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	115.940		115.940	112.047	111.715	112.171	114.418	115.940
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	18.026	4.937	22.963	23.961	23.961	23.703	23.367	22.963
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	96.118		96.118	85.938	91.611	94.454	95.120	96.118
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	25.380		25.380	24.894	25.221	25.303	25.353	25.380
2.2	Đất an ninh	CAN	546		546	521	532	546	546	546
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.377		3.377	1.182	2.502	2.972	3.272	3.377
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		2.225	2.225	699	1.307	1.768	1.909	2.225
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		672	672	435	582	644	672	672
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		1.677	1.677	1.515	1.696	1.687	1.687	1.677

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định xác định bổ sung	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
						2021	2022	2023	2024	2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) =(5)+(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		455	455	445	455	455	455	455
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	25.676	2.245	27.921	22.953	25.500	26.941	27.113	27.921
	<i>Trong đó:</i>									
-	Đất giao thông	DGT	17.230		17.230	14.325	16.303	17.203	17.250	17.230
-	Đất thủy lợi	DTL		4.913	4.913	4.657	4.716	4.709	4.710	4.913
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	331		331	324	331	331	331	331
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	156		156	118	120	126	127	156
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	963		963	826	909	940	951	963
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1.623		1.623	637	914	1.126	1.237	1.623
-	Đất công trình năng lượng	DNL	334		334	92	92	287	287	334
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	15		15	10	10	15	15	15
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	9		9	6	6	6	6	9
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON			201	170	201	201	201	201
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD			1.586	1.463	1.511	1.591	1.591	1.586
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	173		173	86	92	102	102	173
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	276		276	129	193	194	195	276
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		13	13	13	13	13	13	13
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT		17.548	17.548	16.667	17.163	17.527	17.547	17.548
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT		3.718	3.718	3.301	3.607	3.716	3.718	3.718
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		257	257	218	231	237	256	257
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự	DTS		41	41	31	34	36	36	41

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định xác định bổ sung	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
						2021	2022	2023	2024	2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5) + (4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	nghiệp									
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.444	0	2.444	3.392	3.387	3.148	2.608	2.444

PHỤ LỤC SỐ 2:**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT***(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
				2021	2022	2023	2024	2025
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	10.968	804	5.668	2.837	666	993
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8.300	624	4.545	2.185	457	488
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>5.294</i>	<i>384</i>	<i>3.014</i>	<i>1.377</i>	<i>272</i>	<i>247</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.219	17	544	299	96	263
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	14	0	12	2	0	0
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0	0	0	0	0	0
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	797	102	334	212	86	62
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0	0	0	0	0	0
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	0	0	0	0	0	0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
				2021	2022	2023	2024	2025
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	0	0	0	0	0	0
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	0	0	0	0	0	0
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	0	0	0	0	0	0
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>	0	0	0	0	0	0
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	125	32	66	27	0	0

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

PHỤ LỤC SỐ 3:

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
				2021	2022	2023	2024	2025
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	931			232	540	159
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	931			232	540	159
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17		5	7		5
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	5			5		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
				2021	2022	2023	2024	2025
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	12		5	2		5
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	4		4			
-	Đất thủy lợi	DTL						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5					5
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2			2		
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1		1			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						

